

PHỤ LỤC SỐ 03
TỔNG HỢP GIÁ TRỊ KIỂM TRA CHÊNH LỆCH NGHIỆM THU, THANH TOÁN PHẦN XÂY LẮP
(Kèm theo Kết luận thanh tra số 11/KL-TTr ngày 07/10/2022 của Chánh thanh tra tỉnh)

1. Tổng hợp giá trị kiểm tra chênh lệch thanh toán phần xây lắp

SỐ TT	DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH	GIÁ TRỊ THANH TOÁN (XÂY LẮP)	GIÁ TRỊ KIỂM TRA (XÂY LẮP)	GIÁ TRỊ CHÊNH LỆCH
1	2	3	4	5= 3-4
I	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN ĐẮKGLAI			
1	Trường MN xã Đăk Kroong , huyện Đăk Glei	569.846.000	566.810.539	3.035.461
2	Sửa chữa chợ thị trấn Đăk Glei	843.670.508	840.423.176	3.247.332
3	Cải tạo, sửa chữa hội trường nhà Văn hóa làm thư viện huyện và nhà trưng bày truyền thống, huyện Đăk Glei	476.665.000	474.109.861	2.555.139
4	Trường Tiểu học - THCS Lý Tự trọng Thị trấn Đăk Glei	581.970.000	581.970.000	0
5	Trung tâm văn hóa xã Đăk Choong, huyện Đăk Glei	1.076.728.000	1.072.413.159	4.314.841
6	Kiên cố hóa trường mầm non, tiểu học trên địa bàn huyện Đăk Glei	10.080.179.000	10.056.634.636	23.544.364
6.1	Trường Mầm non xã Đăk Pét (Điểm trường thôn Đăk Rú)	542.939.000	540.625.807	2.313.193
6.2	Trường Mầm non xã Đăk Choong (Điểm trường thôn Kon Năng)	470.390.000	470.390.000	0
6.3	Trường Tiểu học xã Đăk Nhoong (Điểm trường thôn Đăk Ga A + B)	364.793.000	364.793.000	0
6.4	Trường Tiểu học xã Đăk Nhoong (Điểm trường Thôn Rốc Nâm A + B)	377.926.000	374.259.841	3.666.159
6.5	Trường Tiểu học xã Đăk Man (Nhà học 3 phòng)	974.538.000	972.537.981	2.000.019
6.6	Trường Tiểu học xã Ngọc Linh (Điểm trường thôn Đăk Nai)	480.173.000	479.177.828	995.172,0
6.7	Trường Tiểu học xã Ngọc Linh (Điểm trường thôn Kon Tuông)	478.469.000	477.473.828	995.172
6.8	Trường Tiểu học xã Ngọc Linh (Điểm trường thôn Đăk Dít)	355.390.000	354.394.828	995.172
6.9	Trường Tiểu học xã Đăk Choong (Nhà học 03 phòng)	971.052.000	970.056.828	995.172
6.10	Trường Mầm non xã Đăk Môn (Điểm trường thôn Đăk Nai; nhà học 01 phòng)	574.608.000	573.528.198	1.079.802
6.11	Trường Mầm non xã Đăk Môn (Điểm trường thôn Đăk Tum; nhà học 01 phòng)	458.846.000	457.189.478	1.656.522
6.12	Trường Mầm non xã Đăk Kroong (Nhà học 01 phòng)	470.033.000	468.523.554	1.509.446

6.13	Trường MN xã Mường Hoong (Điểm trường thôn Đăk Bối; nhà học 01 phòng)	621.856.000	620.871.209	984.791
6.14	Trường MN xã Mường Hoong (Điểm trường thôn Tu Răng; nhà học 01 phòng)	601.544.000	600.559.209	984.791
6.15	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu xã Đăk Pét (Nhà học 01 phòng)	369.576.000	368.337.709	1.238.291
6.16	Trường Tiểu học xã Đăk Long (Nhà học 02 phòng)	665.648.000	664.175.086	1.472.914
6.17	Trường TH xã Mường Hoong (Điểm trường thôn Tu Chiêu A; nhà học 01 phòng)	490.734.000	489.452.586	1.281.414
6.18	Trường Tiểu học xã Mường Hoong (Điểm trường thôn Xa Úa; nhà học 02 phòng)	811.664.000	810.287.666	1.376.334
7	Nâng cấp 02 công chào huyện ĐăkGlei xây dựng đèn màu, đèn trang trí tại một số trục đường chính (giai đoạn 2).	991.995.000	991.995.000	0
8	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên, huyện Đăk Glei	518.771.000	515.672.829	3.098.171
9	Sân vận động xã Đăk Pét, huyện Đăk Glei	727.450.000	723.761.218	3.688.782
10	Sửa chữa vỉa hè đường Trần Phú - Nguyễn Huệ, huyện Đăk Glei	1.978.667.000	1.978.667.000	0
11	Sân vận động xã Đăk Choong	1.253.771.000	1.249.184.731	4.586.269
12	Nhà Văn Hóa xã Đăk Man	1.600.570.000	1.593.596.144	6.973.856
13	Trường Mầm Non xã Đăk Pét	2.191.317.000	2.188.602.669	2.714.331
14	Sửa chữa Vĩa hè đường Hùng Vương, huyện Đăk Glei	2.191.182.000	2.188.354.325	2.827.675
15	Xây dựng vườn ươm giống dược liệu tại địa bàn xã Mường Hoong	1.589.388.000	1.586.871.796	2.516.204
16	Thủy lợi Đăk Đâu xã Ngọc Linh	915.308.000	915.308.000	0
17	Bến xe huyện Đăk Glei (giai đoạn 2).	1.775.113.000	1.775.113.000	0
18	Trung tâm văn hóa xã Đăk Kroong, huyện Đăk Glei	1.129.587.000	1.129.587.000	0
19	Khắc phục khẩn cấp đường DDH83 và đường xã Đăk Nhoong đi xã Đăk Plô	2.612.237.000	2.608.553.191	3.683.809
	Cộng I	33.104.414.508	33.037.628.274	66.786.234
II	PHÒNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN HUYỆN			
1	Thủy lợi Đăk Reng, thôn Đăk Ven, xã Đăk Pét	318.400.000	315.733.009	2.666.991
2	Đập thủy lợi Đăk Bloi, thôn Ri Mẹt, xã Đăk Môn	153.800.000	149.958.400	3.841.600
3	Đập thủy lợi Đăk Pa, thôn Bung Kon, xã Đăk Plô	445.100.000	442.256.927	2.843.073
4	Sửa chữa, nâng cấp thủy lợi Đăk Nhoai, thôn Đăk Rẻ, xã Mường Hoong	328.500.000	323.520.340	4.979.660
5	Đập Đăk Heng thôn Xốp Nghét xã Xốp	169.500.000	169.500.000	0
6	Đập Kung Rang, xã Ngọc Linh	245.500.000	239.717.093	5.782.907
7	Sửa chữa thủy lợi Đăk Kron, xã Đăk Pét	329.086.000	325.377.818	3.708.182
8	Sửa chữa thủy lợi Đăk kit III, xã Đăk Môn	319.136.000	314.343.711	4.792.289
9	Kè chống sạt lở tuyến đường ĐH83 (km 2 +250) từ thị trấn đi xã Đăk Nhoong	593.374.000	588.152.676	5.221.324
10	Đập Đăk Ốp, xã Đăk Pét	638.000.000	633.282.213	4.717.787

11	Thủy lợi Đăk Liêm, Thị Trấn	695.000.000	695.000.000	0
12	Đập Đăk Rã, xã Đăk Nhoong	454.000.000	454.000.000	0
	Cộng II	4.689.396.000	4.650.842.187	38.553.813
III	UBND XÃ ĐĂK NHOONG		-	
1	Đường đi khu sản xuất Đăk Tôn – Thôn Đăk Nớ, xã Đăk Nhoong.	853.800.834	831.210.834	22.590.000
2	Kênh mương Đăk Tôn, xã Đăk Nhoong	1.503.828.930	1.474.220.930	29.608.000
3	Trường Mầm Non xã Đăk Nhoong điểm trường thôn Đăk Nhoong.	799.948.000	799.948.000	0
4	Trường tiểu học xã Đăk Nhoong điểm trường thôn Đăk Nhoong.	1.199.880.000	1.199.880.000	0
5	Đường đi khu sản xuất Đăk Cho (kéo dài), xã Đăk Nhoong	758.522.000	740.926.400	17.595.600
6	Đường đi khu sản xuất Đăk Lang thôn Đăk Ung, xã Đăk Nhoong	349.949.000	341.816.000	8.133.000
7	Đường đi khu sản xuất Ngan Pat thôn Đăk Ung, xã Đăk Nhoong	755.129.000	736.578.000	18.551.000
8	Đường đi khu sản xuất Đăk Lút thôn Đăk Ga, xã Đăk Nhoong	348.398.400	339.796.400	8.602.000
9	Đường đi khu sản xuất Đăk Rắc thôn Đăk Nớ, xã Đăk Nhoong	349.674.000	341.324.000	8.350.000
10	Đường đi khu sản xuất thôn Rook Mẹt (kéo dài), xã Đăk Nhoong	349.047.100	340.360.100	8.687.000
11	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Nớ, xã Đăk Nhoong	758.686.000	740.204.000	18.482.000
12	Đường đi khu sản xuất Đăk Roi thôn Đăk Ung, xã Đăk Nhoong	480.666.395	469.965.395	10.701.000
13	Đường đi khu sản xuất Đăk Đoát thôn Đăk Nhoong, xã Đăk Nhoong	349.621.000	338.032.000	11.589.000
14	Đường đi khu sản xuất Đăk cho, xã Đăk Nhoong	588.635.000	573.887.000	14.748.000
15	Đường đi khu sản xuất Đak Công Tác thôn Rook Nậm, xã Đăk Nhoong	348.692.310	336.336.310	12.356.000
16	Đường đi khu sản xuất Sa Vac thôn Đăk Nớ, xã Đăk Nhoong	486.806.261	476.155.261	10.651.000
17	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Ung.	1.503.727.015	1.462.883.015	40.844.000
18	Đường liên thôn Đăk Ga – Đăk Ung, xã Đăk Nhoong	1.084.670.518	1.054.612.518	30.058.000
19	Kiên cố kênh mương nội đồng thủy lợi Đăk Ly, xã Đăk Nhoong.	757.204.296	740.077.296	17.127.000
20	Kênh mương thủy lợi Đăk Roi 3 – Đăk Ung, xã Đăk Nhoong.	306.125.400	298.383.400	7.742.000
	Cộng III	13.933.011.459	13.636.596.859	296.414.600
IV	UBND XÃ ĐĂK MÔN		-	
1	Duy tu, bảo dưỡng trường THCS xã Đăk Môn.	249.768.000	249.768.000	0
2	Sửa chữa Trường tiểu học xa Đăk Môn, điểm trường thôn Ri Nậm	12.856.300	12.856.300	0
3	Trường tiểu học xã Đăk Môn điểm trường thôn Đăk Nai.	330.723.000	330.723.000	0
4	Đường đi khu sản xuất nhánh 1 thôn Brong Mẹt, xã Đăk Môn	335.987.000	326.888.000	9.099.000
5	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Giác nhánh 2, xã Đăk Môn.	1.219.970.000	1.194.768.000	25.202.000
6	Duy tu, bảo dưỡng Đường GTNT thôn Broong Mỹ, xã Đăk Môn	199.179.600	190.288.600	8.891.000

7	Duy tu, bảo dưỡng ki ốt chợ trung tâm thương mại, xã Đak Môn.	294.015.000	294.015.000	0
8	Đường GTNT đi khu sản xuất nhánh 1 thôn Đak Xam, xã Đak Môn.	449.070.098	437.294.098	11.776.000
	Cộng IV	3.091.568.998	3.036.600.998	54.968.000
V	UBND XÃ ĐẮK KROONG		-	
1	Đường GTNT thôn đi khu sản xuất Đak Sút (nhánh 3), xã Đak Kroong	186.144.830	182.202.830	3.942.000
2	Đường GTNT nội thôn Đak Wăk từ đường HCM giáp bê tông nhánh 7, xã Đak Kroong	298.685.918	291.224.918	7.461.000
3	Đường GTNT thôn Núi Vai ra đường Hồ Chí Minh giai đoạn 2, xã Đak Kroong	1.653.602.356	1.612.679.356	40.923.000
4	Đường GTNT thôn Núi Vai ra đường Hồ Chí Minh giai đoạn 1, Đak Kroong	207.432.901	202.491.901	4.941.000
5	Đường GTNT đi khu SX (qua nghĩa địa) thôn Đak Túc (giai đoạn1), xã Đak KRoong.	376.168.700	367.144.700	9.024.000
6	Đường GTNT nội thôn ĐakWăk từ đường HCM - vườn bà Y Biên nhánh 6, xã Đak Kroong	183.808.595	179.338.595	4.470.000
7	Thủy lợi Piêng Bai, thôn Đak Bo, xã Đak KRoong.	762.981.000	752.232.000	10.749.000
	Cộng V	3.668.824.300	3.587.314.300	81.510.000
VI	UBND XÃ XỚP		-	
1	Đường đi khu sản xuất Đak Xây, xã Xốp	516.291.360	502.841.360	13.450.000
2	Đường đi khu sản xuất thôn Kon Liêm, xã Xốp nhánh 2	511.213.700	498.609.700	12.604.000
3	Đường đi khu sản xuất Long Ri, xã Xốp	668.918.387	652.290.387	16.628.000
4	Giếng nước - xã Xốp	208.475.000	208.475.000	0
5	Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi Đak Blang thôn Kon Liêm xã Xốp.	270.232.911	261.434.911	8.798.000
6	Đường đi khu sản xuất Đak Cam thôn Kon Liêm xã Xốp	698.641.551	681.430.551	17.211.000
7	Đường đi khu sản xuất thôn Xốp Nghét xã Xốp.	763.989.823	741.084.823	22.905.000
8	Trường mầm non xã Xốp điểm trường thôn Xốp Dùi.	959.916.000	959.916.000	0
9	Trường tiểu học xã Xốp; hạng mục: Sửa chữa 05 phòng học	452.218.072	452.218.072	0
10	Đường đi khu sản xuất thôn Xốp Dùi , xã Xốp.	510.724.692	497.967.692	12.757.000
11	Đường đi khu sản xuất Bông Bang, xã Xốp.	685.089.405	663.309.405	21.780.000
12	Đường GTNT nội thôn Kon Liêm, xã Xốp.	262.677.000	257.871.000	4.806.000
13	Đường nội đồng thôn Xốp Nghét, xã Xốp.	283.587.400	277.003.400	6.584.000
14	Kênh mương thủy lợi Đak Heng, xã Xốp.	213.669.700	208.563.700	5.106.000
15	Kiên cố hoá kênh mương thủy lợi Đak Xoong 2 thôn Long Ri, xã Xốp.	270.232.911	261.433.911	8.799.000
	Cộng VI	7.275.877.912	7.124.449.912	151.428.000

VII	UBND XÃ ĐẮK CHOONG			
1	Đường đi khu sản xuất Đăk Tin xã Đăk Choong.	367.987.249	358.485.249	9.502.000
2	Kiên cố hóa k. mương nội đồng tli Đăk Tin (nhánh 2), Đăk Choong.	453.575.376	442.130.376	11.445.000
3	Hội trường Thôn La Lua, xã Đăk Choong	99.227.000	99.227.000	0
4	Trường mầm non xã Đăk Choong điểm trường thôn Đăk Glây.	371.625.000	365.951.000	5.674.000
5	Đường đi khu sản xuất La Lua xã Đăk Choong (giai đoạn 2).	938.298.800	911.224.800	27.074.000
6	Kiên cố hoá kênh mương thủy lợi Đăk Tmãi xã Đăk Choong.	556.892.000	545.857.000	11.035.000
7	Xây dựng mương thủy lợi Đăk Tnoong thôn Liêm Răng xã Đăk Choong.	324.907.600	312.418.600	12.489.000
8	Thủy lợi Đăk Xnoong xã Đăk Choong.	771.278.300	758.278.300	13.000.000
	Cộng VII	3.883.791.325	3.793.572.325	90.219.000
VIII	UBND XÃ ĐẮK MAN			
1	Đường đi sản xuất Đăk Réo thôn Đông Nây xã Đăk Man.	1.000.819.160	980.424.160	20.395.000
2	Đường đi sản xuất Đăk Tã xã Đăk Man	698.212.838	683.126.838	15.086.000
3	Đường GTNT thôn đi sản xuất Long Leo, xã Đăk Man.	1.463.587.675	1.422.420.675	41.167.000
4	Đường GTNT thôn đi sản xuất Măng Khên Nhỏ xã Đăk Man.	786.640.800	767.198.800	19.442.000
5	Đường nội thôn Măng Khên từ nhà A Hơ đến nhà A Vương, xã Đăk Man.	169.246.200	164.702.200	4.544.000
6	Trường Mầm Non xã Đăk man, điểm trường thôn Măng Khên.	911.000.000	911.000.000	0
7	Đường đi khu sản xuất từ nhà A Phác xã Đăk Man.	879.999.095	858.143.095	21.856.000
8	Đường GTNT đi khu TĐC thôn Đông Lóc xã Đăk Man.	342.335.323	329.877.323	12.458.000
9	Đường GTNT đi khu sản xuất Đông Lóc 2 xã Đăk Man..	709.511.900	689.910.900	19.601.000
10	Thủy lợi Đăk Cho xã Đăk Man.	330.588.400	318.095.400	12.493.000
11	Kiên cố hoá kênh mương thủy lợi Đăk Lóc 2, thôn Đông Lóc xã Đăk Man.	714.253.926	701.964.926	12.289.000
12	Thủy lợi suối Đăk Tum thôn Đông Lóc xã Đăk Man..	753.505.000	737.296.000	16.209.000
	Cộng VIII	8.759.700.317	8.564.160.317	195.540.000
IX	UBND XÃ ĐẮK PLÔ			
1	Đường đi khu sản xuất Đăk AVe thôn Peeng Lang xã Đăk Plô.	310.352.500	301.902.500	8.450.000
2	Đường đi khu sản xuất Tông Rai, xã Đăk Plô	378.008.130	369.821.130	8.187.000
3	Đường giao thông đi vào trường MN xóm Lau Mừng Thôn Đăk Book xã Đăk Plô.	214.559.700	209.133.700	5.426.000
4	Đường giao thông đi khu sản xuất nội từ mặt bằng KDC mới thôn Bung Koong đến đường tuần tra biên giới xã Đăk Plô.	1.079.485.000	1.059.325.000	20.160.000
5	Đường đi khu sản xuất từ nhà A Đủ đến Đăk Pa, xã Đăk Plô	510.413.485	499.645.485	10.768.000
6	Đường giao thông đi khu sản xuất Canh tài, xã Đăk Plô	737.989.673	721.068.673	16.921.000

7	Đường giao thông đi khu sản xuất Đăk Rôm đến Đăk Zôi, xã Đăk Plô	379.097.000	370.661.000	8.436.000
8	Đường GTNT nội thôn Bung Koong kéo dài, xã Đăk Plô	377.522.475	368.938.475	8.584.000
9	Trường Mầm non thôn Pêng Lang xã Đăk Plô.	288.000.000	288.000.000	0
10	Đường GTNT đi KSX thôn Pêng Lang (đi vào khu Đăk Pam) xã Đăk PLô.	264.780.000	258.640.000	6.140.000
11	Đường đi khu sản xuất A Hóc, xã Đăk Plô	357.025.290	348.115.290	8.910.000
12	Đường đi KSX từ suối Đăk Plô 1 đến KSX Đăk Hun, xã Đăk Plô	892.999.100	870.407.100	22.592.000
13	Đường GT đi KSX Tông Mơ Rao xã Đăk PLô.	397.703.800	389.895.800	7.808.000
14	Đường GTNT đi KSX từ A Long đến đập Đăk Pam- thôn Pêng Lang xã Đăk PLô.	313.723.070	306.096.070	7.627.000
15	Đường GTNT nội thôn Bung Koong xã Đăk PLô.	333.876.503	324.397.503	9.479.000
16	Đường GTNT nội thôn Bung Tôn kéo dài xã Đăk PLô.	397.758.200	388.615.200	9.143.000
17	Trường mầm non nội thôn Bung Tôn xã Đăk PLô.	368.000.000	368.000.000	0
18	Đường giao thông đi KSX Đăk Tê đến mặt bằng khu dân cư mới thôn Bung Koong, xã Đăk Plô	1.108.135.900	1.079.490.900	28.645.000
19	Đường đi Khu sản xuất từ nhà rông lên Đăk Đăk Lở, thôn Bung Koong, xã Đăk Plô	245.845.000	240.113.000	5.732.000
20	Kênh mương thủy lợi Đăk Dót, xã Đăk Plô	496.971.156	487.115.156	9.856.000
21	Khu thể thao thôn 4/4 thôn thuộc xã Đăk Plô	117.721.000	117.721.000	0
22	Trường Mầm non xã Đăk Plô, điểm trường Bung Koong	457.637.000	457.637.000	0
23	Trường Mầm non xã Đăk Plô, điểm trường Bung Tôn	1.211.593.000	1.211.593.000	0
	Cộng IX	11.239.196.982	11.036.332.982	202.864.000
X	UBND XÃ NGỌC LINH		-	
1	Đường GTNT Đăk Dit – Đăk Dã xã Ngọc Linh (kéo dài).	774.332.361	751.040.361	23.292.000
2	Đường GTNT từ thôn Kung Rang lên thôn Kon Tua xã Ngọc Linh.	1.589.116.093	1.555.135.093	33.981.000
3	Đường GTNT Ngọc Hoàng Măng Bút – Lê Toan- xã Ngọc Linh.	1.695.916.410	1.662.040.410	33.876.000
4	Đường GTNT từ thôn Tu Rang - Lê Ngọc xã Ngọc Linh.	847.969.155	831.440.155	16.529.000
5	Đường Ngọc Hoàng Măng Bút lên thôn Lê Ngọc (giai đoạn 2) , xã Ngọc Linh	1.538.958.700	1.498.612.700	40.346.000
6	Trường tiểu học thôn Tân Rát, xã Ngọc Linh	408.248.000	408.248.000	0
7	Trường Mầm non xã Ngọc Linh	686.727.000	686.727.000	0
8	Trường Tiểu học thôn Tu Chiêu, xã Ngọc Linh	405.395.000	405.395.000	0
	Cộng X	7.946.662.719	7.798.638.719	148.024.000
	TỔNG CỘNG	97.592.444.520	96.266.136.873	1.326.307.647

2. Tổng hợp giá trị kiểm tra chênh lệch đã trừ 10% thuế VAT

SỐ TT	DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH	GIÁ TRỊ THANH TOÁN (XÂY LẬP)	GIÁ TRỊ KIỂM TRA (XÂY LẬP)	GIÁ TRỊ CHÊNH LỆCH	GIÁ TRỊ CHÊNH LỆCH ĐÃ TRỪ 10% THUẾ VAT
1	2	3	4	5= 3-4	6
I	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN ĐẮK GLEI				
1	Trường MN xã Đăk Kroong , huyện Đăk Glei	569.846.000	566.810.539	3.035.461	2.759.510
2	Sửa chữa chợ thị trấn Đăk Glei	843.670.508	840.423.176	3.247.332	2.952.120
3	Cải tạo, sửa chữa hội trường nhà Văn hóa làm thư viện huyện và nhà trưng bày truyền thống, huyện Đăk Glei	476.665.000	474.109.861	2.555.139	2.322.854
4	Trường Tiểu học - THCS Lý Tự trọng Thị trấn Đăk Glei	581.970.000	581.970.000	0	0
5	Trung tâm văn hóa xã Đăk Choong, huyện Đăk Glei	1.076.728.000	1.072.413.159	4.314.841	3.922.583
6	Kiên cố hóa trường mầm non, tiểu học trên địa bàn huyện Đăk Glei	10.080.179.000	10.056.634.636	23.544.364	21.403.967
6.1	Trường Mầm non xã Đăk Pét (Điểm trường thôn Đăk Rú)	542.939.000	540.625.807	2.313.193	2.102.903
6.2	Trường Mầm non xã Đăk Choong (Điểm trường thôn Kon Năng)	470.390.000	470.390.000	0	0
6.3	Trường Tiểu học xã Đăk Nhoong (Điểm trường thôn Đăk Ga A + B)	364.793.000	364.793.000	0	0
6.4	Trường Tiểu học xã Đăk Nhoong (Điểm trường Thôn Rốc Nầm A + B)	377.926.000	374.259.841	3.666.159	3.332.872
6.5	Trường Tiểu học xã Đăk Man (Nhà học 3 phòng)	974.538.000	972.537.981	2.000.019	1.818.199
6.6	Trường Tiểu học xã Ngọc Linh (Điểm trường thôn Đăk Nai)	480.173.000	479.177.828	995.172	904.702
6.7	Trường Tiểu học xã Ngọc Linh (Điểm trường thôn Kon Tuông)	478.469.000	477.473.828	995.172	904.702
6.8	Trường Tiểu học xã Ngọc Linh (Điểm trường thôn Đăk Dít)	355.390.000	354.394.828	995.172	904.702
6.9	Trường Tiểu học xã Đăk Choong (Nhà học 03 phòng)	971.052.000	970.056.828	995.172	904.702
6.10	Trường Mầm non xã Đăk Môn (Điểm trường thôn Đăk Nai; nhà học 01 phòng)	574.608.000	573.528.198	1.079.802	981.638
6.11	Trường Mầm non xã Đăk Môn (Điểm trường thôn Đăk Tum; nhà học 01 phòng)	458.846.000	457.189.478	1.656.522	1.505.929
6.12	Trường Mầm non xã Đăk Kroong (Nhà học 01 phòng)	470.033.000	468.523.554	1.509.446	1.372.224
6.13	Trường MN xã Mưông Hoong (Điểm trường thôn Đăk Bối; nhà học 01	621.856.000	620.871.209	984.791	895.265

	phòng)				
6.14	Trường MN xã Mường Hoong (Điểm trường thôn Tu Răng; nhà học 01 phòng)	601.544.000	600.559.209	984.791	895.265
6.15	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu xã Đăk Pét (Nhà học 01 phòng)	369.576.000	368.337.709	1.238.291	1.125.719
6.16	Trường Tiểu học xã Đăk Long (Nhà học 02 phòng)	665.648.000	664.175.086	1.472.914	1.339.013
6.17	Trường TH xã Mường Hoong (Điểm trường thôn Tu Chiêu A; nhà học 01 phòng)	490.734.000	489.452.586	1.281.414	1.164.922
6.18	Trường Tiểu học xã Mường Hoong (Điểm trường thôn Xa Úa; nhà học 02 phòng)	811.664.000	810.287.666	1.376.334	1.251.213
7	Nâng cấp 02 công chào huyện ĐăkGlei xây dựng đèn màu, đèn trang trí tại một số trục đường chính (giai đoạn 2).	991.995.000	991.995.000	0	0
8	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX, huyện Đăk Glei	518.771.000	515.672.829	3.098.171	2.816.519
9	Sân vận động xã Đăk Pét, huyện Đăk Glei	727.450.000	723.761.218	3.688.782	3.353.438
10	Sửa chữa vỉa hè đường Trần Phú - Nguyễn Huệ, huyện Đăk Glei	1.978.667.000	1.978.667.000	0	-
11	Sân vận động xã Đăk Choong	1.253.771.000	1.249.184.731	4.586.269	4.169.335
12	Nhà Văn Hóa xã Đăk Man	1.600.570.000	1.593.596.144	6.973.856	6.339.869
13	Trường Mầm Non xã Đăk Pét	2.191.317.000	2.188.602.669	2.714.331	2.467.574
14	Sửa chữa Vĩa hè đường Hùng Vương, huyện Đăk Glei	2.191.182.000	2.188.354.325	2.827.675	2.570.614
15	Xây dựng vườn ươm giống dược liệu tại địa bàn xã Mường Hoong	1.589.388.000	1.586.871.796	2.516.204	2.287.458
16	Thủy lợi Đăk Đâu xã Ngọc Linh	915.308.000	915.308.000	0	0
17	Bến xe huyện Đăk Glei (giai đoạn 2).	1.775.113.000	1.775.113.000	0	0
18	Trung tâm văn hóa xã Đăk Kroong, huyện Đăk Glei	1.129.587.000	1.129.587.000	0	0
19	Khắc phục khẩn cấp đường DDH83 và đường xã Đăk Nhoong đi xã Đăk Plô	2.612.237.000	2.608.553.191	3.683.809	3.348.917
	Cộng I	33.104.414.508	33.037.628.274	66.786.234	60.714.758
II	PHÒNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN				
1	Thủy lợi Đăk Reng, thôn Đăk Ven, xã Đăk Pét	318.400.000	315.733.009	2.666.991	2.424.537
2	Đập thủy lợi Đăk Bloi, thôn Ri Mẹt, xã Đăk Môn	153.800.000	149.958.400	3.841.600	3.492.364
3	Đập thủy lợi Đăk Pa, thôn Bung Kon, xã Đăk Plô	445.100.000	442.256.927	2.843.073	2.584.612
4	Sửa chữa, nâng cấp thủy lợi Đăk Nhoai, thôn Đăk Rế, xã Mường Hoong	328.500.000	323.520.340	4.979.660	4.526.964

5	Đập Đăk Heng thôn Xốp Nghét xã Xốp	169.500.000	169.500.000	0	0
6	Đập Kung Rang, xã Ngọc Linh	245.500.000	239.717.093	5.782.907	5.257.188
7	Sửa chữa thủy lợi Đăk Kron, xã Đăk Pét	329.086.000	325.377.818	3.708.182	3.371.075
8	Sửa chữa thủy lợi Đăk kit III, xã Đăk Môn	319.136.000	314.343.711	4.792.289	4.356.626
9	Kè chống sạt lở tuyến đường ĐH83 (km 2 +250) từ thị trấn đi xã Đăk Nhoong	593.374.000	588.152.676	5.221.324	4.746.658
10	Đập Đăk Óp, xã Đăk Pét	638.000.000	633.282.213	4.717.787	4.288.897
11	Thủy lợi Đăk Liêm, Thị Trấn	695.000.000	695.000.000	0	0
12	Đập Đăk Rã, xã Đăk Nhoong	454.000.000	454.000.000	0	0
	Cộng II	4.689.396.000	4.650.842.187	38.553.813	35.048.921
III	UBND XÃ ĐĂK NHOONG				
1	Đường đi khu sản xuất Đăk Tôn – Thôn Đăk Nớ, xã Đăk Nhoong.	853.800.834	831.210.834	22.590.000	22.590.000
2	Kênh mương Đăk Tôn, xã Đăk Nhoong	1.503.828.930	1.474.220.930	29.608.000	29.608.000
3	Trường Mầm Non xã Đăk Nhoong điểm trường thôn Đăk Nhoong.	799.948.000	799.948.000	0	0
4	Trường tiểu học xã Đăk Nhoong điểm trường thôn Đăk Nhoong.	1.199.880.000	1.199.880.000	0	0
5	Đường đi khu sản xuất Đăk Cho (kéo dài), xã Đăk Nhoong	758.522.000	740.926.400	17.595.600	17.595.600
6	Đường đi khu sản xuất Đăk Lang thôn Đăk Ung, xã Đăk Nhoong	349.949.000	341.816.000	8.133.000	8.133.000
7	Đường đi khu sản xuất Ngan Pat thôn Đăk Ung, xã Đăk Nhoong	755.129.000	736.578.000	18.551.000	18.551.000
8	Đường đi khu sản xuất Đăk Lút thôn Đăk Ga, xã Đăk Nhoong	348.398.400	339.796.400	8.602.000	8.602.000
9	Đường đi khu sản xuất Đăk Rắc thôn Đăk Nớ, xã Đăk Nhoong	349.674.000	341.324.000	8.350.000	8.350.000
10	Đường đi khu sản xuất thôn Rooc Mẹt (kéo dài), xã Đăk Nhoong	349.047.100	340.360.100	8.687.000	8.687.000
11	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Nớ, xã Đăk Nhoong	758.686.000	740.204.000	18.482.000	18.482.000
12	Đường đi khu sản xuất Đăk Roi thôn Đăk Ung, xã Đăk Nhoong	480.666.395	469.965.395	10.701.000	10.701.000
13	Đường đi khu sản xuất Đăk Đoát thôn Đăk Nhoong, xã Đăk Nhoong	349.621.000	338.032.000	11.589.000	11.589.000
14	Đường đi khu sản xuất Đăk cho, xã Đăk Nhoong	588.635.000	573.887.000	14.748.000	14.748.000
15	Đường đi khu sản xuất Đăk Công Tác thôn Rooc Nằm, xã Đăk Nhoong	348.692.310	336.336.310	12.356.000	12.356.000
16	Đường đi khu sản xuất Sa Vac thôn Đăk Nớ, xã Đăk Nhoong	486.806.261	476.155.261	10.651.000	10.651.000
17	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Ung.	1.503.727.015	1.462.883.015	40.844.000	40.844.000
18	Đường liên thôn Đăk Ga – Đăk Ung, xã Đăk Nhoong	1.084.670.518	1.054.612.518	30.058.000	30.058.000
19	Kiên cố kênh mương nội đồng thủy lợi Đăk Ly, xã Đăk Nhoong.	757.204.296	740.077.296	17.127.000	17.127.000

20	Kênh mương thủy lợi Đăk Roi 3 – Đăk Ung, xã Đăk Nhoong.	306.125.400	298.383.400	7.742.000	7.742.000
	Cộng III	13.933.011.459	13.636.596.859	296.414.600	296.414.600
IV	UBND XÃ ĐĂK MÔN				
1	Duy tu, bảo dưỡng trường THCS xã Đăk Môn.	249.768.000	249.768.000	0	0
2	Sửa chữa Trường tiểu học xã Đăk Môn, điểm trường thôn Ri Nầm	12.856.300	12.856.300	0	0
3	Trường tiểu học xã Đăk Môn điểm trường thôn Đăk Nai.	330.723.000	330.723.000	0	0
4	Đường đi khu sản xuất nhánh 1 thôn Brong Mẹt, xã Đăk Môn	335.987.000	326.888.000	9.099.000	9.099.000
5	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Giác nhánh 2, xã Đăk Môn.	1.219.970.000	1.194.768.000	25.202.000	25.202.000
6	Duy tu, bảo dưỡng Đường GTNT thôn Broong Mỹ, xã Đăk Môn	199.179.600	190.288.600	8.891.000	8.891.000
7	Duy tu, bảo dưỡng ki ốt chợ trung tâm thương mại, xã Đăk Môn.	294.015.000	294.015.000	0	0
8	Đường GTNT đi khu sản xuất nhánh 1 thôn Đăk Xam, xã Đăk Môn.	449.070.098	437.294.098	11.776.000	11.776.000
	Cộng IV	3.091.568.998	3.036.600.998	54.968.000	54.968.000
V	UBND XÃ ĐĂK KROONG				
1	Đường GTNT thôn đi khu sản xuất Đăk Sút (nhánh 3), xã Đăk Kroong	186.144.830	182.202.830	3.942.000	3.942.000
2	Đường GTNT nội thôn Đăk Wăk từ đường HCM giáp bê tông nhánh 7, xã Đăk Kroong	298.685.918	291.224.918	7.461.000	7.461.000
3	Đường GTNT thôn Núi Vai ra đường HCM giai đoạn 2, xã Đăk Kroong	1.653.602.356	1.612.679.356	40.923.000	40.923.000
4	Đường GTNT thôn Núi Vai ra đường HCM giai đoạn 1, Đăk Kroong	207.432.901	202.491.901	4.941.000	4.941.000
5	Đường GTNT đi khu SX (qua nghĩa địa) thôn Đăk Túc (giai đoạn1), xã Đăk KRoong.	376.168.700	367.144.700	9.024.000	9.024.000
6	Đường GTNT NT ĐăkWăk từ đường HCM - vườn bà Y Biên nhánh 6, xã Đăk Kroong	183.808.595	179.338.595	4.470.000	4.470.000
7	Thủy lợi Piêng Bai, thôn Đăk Bo, xã Đăk KRoong.	762.981.000	752.232.000	10.749.000	10.749.000
	Cộng V	3.668.824.300	3.587.314.300	81.510.000	81.510.000
VI	UBND XÃ XỚP				
1	Đường đi khu sản xuất Đăk Xây, xã Xốp	516.291.360	502.841.360	13.450.000	13.450.000
2	Đường đi khu sản xuất thôn Kon Liêm, xã Xốp nhánh 2	511.213.700	498.609.700	12.604.000	12.604.000
3	Đường đi khu sản xuất Long Ri, xã Xốp	668.918.387	652.290.387	16.628.000	16.628.000
4	Giếng nước - xã Xốp	208.475.000	208.475.000	0	0
5	Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi Đăk Blang thôn Kon Liêm xã Xốp.	270.232.911	261.434.911	8.798.000	8.798.000

6	Đường đi khu sản xuất Đăk Cam thôn thôn Kon Liêm xã Xốp	698.641.551	681.430.551	17.211.000	17.211.000
7	Đường đi khu sản xuất thôn Xốp Nghét xã Xốp.	763.989.823	741.084.823	22.905.000	22.905.000
8	Trường mầm non xã Xốp điểm trường thôn Xốp Dùi.	959.916.000	959.916.000	0	0
9	Trường tiểu học xã Xốp; hạng mục: Sửa chữa 05 phòng học	452.218.072	452.218.072	0	0
10	Đường đi khu sản xuất thôn Xốp Dùi , xã Xốp.	510.724.692	497.967.692	12.757.000	12.757.000
11	Đường đi khu sản xuất Bông Bang, xã Xốp.	685.089.405	663.309.405	21.780.000	21.780.000
12	Đường GTNT nội thôn Kon Liêm, xã Xốp.	262.677.000	257.871.000	4.806.000	4.806.000
13	Đường nội đồng thôn Xốp Nghét, xã Xốp.	283.587.400	277.003.400	6.584.000	6.584.000
14	Kênh mương thủy lợi Đăk Heng, xã Xốp.	213.669.700	208.563.700	5.106.000	5.106.000
15	Kiên cố hoá kênh mương thủy lợi Đăk Xoong 2 thôn Long Ri, xã Xốp.	270.232.911	261.433.911	8.799.000	8.799.000
	Cộng VI	7.275.877.912	7.124.449.912	151.428.000	151.428.000
VII	UBND XÃ ĐĂK CHOONG				
1	Đường đi khu sản xuất Đăk Tin xã Đăk Choong.	367.987.249	358.485.249	9.502.000	9.502.000
2	Kiên cố hóa k. mương nội đồng tli Đăk Tin (nhánh 2), Đăk Choong.	453.575.376	442.130.376	11.445.000	11.445.000
3	Hội trường Thôn La Lua, xã Đăk Choong	99.227.000	99.227.000	0	0
4	Trường mầm non xã Đăk Choong điểm trường thôn Đăk Glây.	371.625.000	365.951.000	5.674.000	5.674.000
5	Đường đi khu sản xuất La Lua xã Đăk Choong (giai đoạn 2).	938.298.800	911.224.800	27.074.000	27.074.000
6	Kiên cố hoá kênh mương thủy lợi Đăk Tmãi xã Đăk Choong.	556.892.000	545.857.000	11.035.000	11.035.000
7	Xây dựng mương thủy lợi Đăk Tnoong thôn Liêm Răng xã Đăk Choong.	324.907.600	312.418.600	12.489.000	12.489.000
8	Thủy lợi Đăk Xnoong xã Đăk Choong.	771.278.300	758.278.300	13.000.000	13.000.000
	Cộng VII	3.883.791.325	3.793.572.325	90.219.000	90.219.000
VIII	UBND XÃ ĐĂK MAN				
1	Đường đi sản xuất Đăk Réo thôn Đông Nây xã Đăk Man.	1.000.819.160	980.424.160	20.395.000	20.395.000
2	Đường đi sản xuất Đăk Tã xã Đăk Man	698.212.838	683.126.838	15.086.000	15.086.000
3	Đường GTNT thôn đi sản xuất Long Leo, xã Đăk Man.	1.463.587.675	1.422.420.675	41.167.000	41.167.000
4	Đường GTNT thôn đi sản xuất Măng Khên Nhỏ xã Đăk Man.	786.640.800	767.198.800	19.442.000	19.442.000
5	Đường nội thôn Măng Khên từ nhà A Hơn đến nhà A Vương, xã Đăk Man.	169.246.200	164.702.200	4.544.000	4.544.000
6	Trường Mầm Non xã Đăk man, điểm trường thôn Măng Khên.	911.000.000	911.000.000	0	0
7	Đường đi khu sản xuất từ nhà A Phác xã Đăk Man.	879.999.095	858.143.095	21.856.000	21.856.000

8	Đường GTNT đi khu TĐC thôn Đông Lốc xã Đăk Man.	342.335.323	329.877.323	12.458.000	12.458.000
9	Đường GTNT đi khu sản xuất Đông Lốc 2 xã Đăk Man..	709.511.900	689.910.900	19.601.000	19.601.000
10	Thuỷ lợi Đăk Cho xã Đăk Man.	330.588.400	318.095.400	12.493.000	12.493.000
11	Kiên cố hoá kênh mương thuỷ lợi Đăk Lú 2, thôn Đông Lốc - Đăk Man.	714.253.926	701.964.926	12.289.000	12.289.000
12	Thuỷ lợi suối Đăk Tum thôn Đông Lốc xã Đăk Man..	753.505.000	737.296.000	16.209.000	16.209.000
	Cộng VIII	8.759.700.317	8.564.160.317	195.540.000	195.540.000
IX	UBND XÃ ĐĂK PLÔ		-		
1	Đường đi khu sản xuất Đăk A Ve thôn Peeng Lang xã Đăk PLô.	310.352.500	301.902.500	8.450.000	8.450.000
2	Đường đi khu sản xuất Tông Rai, xã Đăk Plô	378.008.130	369.821.130	8.187.000	8.187.000
3	Đường giao thông đi vào trường Mầm non xóm Lau Mừng Thôn Đăk Book xã Đăk Plô.	214.559.700	209.133.700	5.426.000	5.426.000
4	Đường giao thông đi khu sản xuất nối từ mặt bằng KDC mới thôn Bung Koong đến đường tuần tra biên giới xã Đăk Plô.	1.079.485.000	1.059.325.000	20.160.000	20.160.000
5	Đường đi khu sản xuất từ nhà A Đủ đến Đăk Pa, xã Đăk Plô	510.413.485	499.645.485	10.768.000	10.768.000
6	Đường giao thông đi khu sản xuất Canh tài, xã Đăk Plô	737.989.673	721.068.673	16.921.000	16.921.000
7	Đường giao thông đi khu sản xuất Đăk Rôm đến Đăk Zôi, xã Đăk Plô	379.097.000	370.661.000	8.436.000	8.436.000
8	Đường GTNT nội thôn Bung Koong kéo dài, xã Đăk Plô	377.522.475	368.938.475	8.584.000	8.584.000
9	Trường Mầm non thôn Pêng Lang xã Đăk Plô.	288.000.000	288.000.000	0	0
10	Đường GTNT đi KSX thôn Pêng Lang (đi vào khu Đăk Pam) xã Đăk PLô.	264.780.000	258.640.000	6.140.000	6.140.000
11	Đường đi khu sản xuất A Hóc, xã Đăk Plô	357.025.290	348.115.290	8.910.000	8.910.000
12	Đường đi KSX từ suối Đăk Plô 1 đến KSX Đăk Hun, xã Đăk Plô	892.999.100	870.407.100	22.592.000	22.592.000
13	Đường GT đi KSX Tông Mơ Rao xã Đăk PLô.	397.703.800	389.895.800	7.808.000	7.808.000
14	Đường GTNT đi KSX từ A Long đến đập Đăk Pam- thôn Pêng Lang xã Đăk PLô.	313.723.070	306.096.070	7.627.000	7.627.000
15	Đường GTNT nội thôn Bung Koong xã Đăk PLô.	333.876.503	324.397.503	9.479.000	9.479.000
16	Đường GTNT nội thôn Bung Tôn kéo dài xã Đăk PLô.	397.758.200	388.615.200	9.143.000	9.143.000
17	Trường mầm non nội thôn Bung Tôn xã Đăk PLô.	368.000.000	368.000.000	0	0
18	Đường GT đi KSX Đăk Tê đến mặt bằng khu dân cư mới thôn Bung Koong, xã Đăk Plô	1.108.135.900	1.079.490.900	28.645.000	28.645.000

19	Đường đi Khu sản xuất từ nhà rông lên Đăk Đăk Lở, thôn Bung Koong, xã Đăk Plô	245.845.000	240.113.000	5.732.000	5.732.000
20	Kênh mương thủy lợi Đăk Dót, xã Đăk Plô	496.971.156	487.115.156	9.856.000	9.856.000
21	Khu thể thao thôn 4/4 thôn thuộc xã Đăk Plô	117.721.000	117.721.000	0	0
22	Trường Mầm non xã Đăk Plô, điểm trường Bung Koong	457.637.000	457.637.000	0	0
23	Trường Mầm non xã Đăk Plô, điểm trường Bung Tôn	1.211.593.000	1.211.593.000	0	0
	Cộng IX	11.239.196.982	11.036.332.982	202.864.000	202.864.000
X	UBND XÃ Ngọc Linh		-		
1	Đường GTNT Đăk Dit – Đăk Dă xã Ngọc Linh (kéo dài).	774.332.361	751.040.361	23.292.000	23.292.000
2	Đường GTNT từ thôn Kung Rang lên thôn Kon Tua xã Ngọc Linh.	1.589.116.093	1.555.135.093	33.981.000	33.981.000
3	Đường GTNT Ngọc Hoàng Măng Bút – Lê Toan- xã Ngọc Linh.	1.695.916.410	1.662.040.410	33.876.000	33.876.000
4	Đường GTNT từ thôn Tu Rang - Lê Ngọc xã Ngọc Linh.	847.969.155	831.440.155	16.529.000	16.529.000
5	Đường Ngọc Hoàng Măng Bút lên thôn Lê Ngọc (giai đoạn 2), xã Ngọc Linh	1.538.958.700	1.498.612.700	40.346.000	40.346.000
6	Trường tiểu học thôn Tân Rát, xã Ngọc Linh	408.248.000	408.248.000	0	0
7	Trường Mầm non xã Ngọc Linh	686.727.000	686.727.000	0	0
8	Trường Tiểu học thôn Tu Chiêu, xã Ngọc Linh	405.395.000	405.395.000	0	0
	Cộng X	7.946.662.719	7.798.638.719	148.024.000	148.024.000
	TỔNG CỘNG	97.592.444.520	96.266.136.873	1.326.307.647	1.316.731.279

***Nguyên nhân chênh lệch số tiền 1.326.307.647 đồng:** Các Chủ đầu tư tra hồ sơ, nghiệm thu thanh toán còn thiếu chặt chẽ rà soát chưa kỹ giữa khối lượng, đơn giá theo thiết kế, dự toán so với khối lượng thực tế thi công, nên dẫn đến thanh toán tăng cho nhà thầu, chưa thực hiện tiền thuế GTGT 10% phần chi chí nhân công do phần ngân sách chi trả, **cụ thể:**

a. Các công trình do Ban quản lý Dự án Đầu tư xây dựng huyện làm Chủ đầu tư.

Qua kiểm tra 19 Dự án, công trình (18 công trình và 01 dự án kiên cố hóa trường mầm non, tiểu học trên địa bàn huyện Đăk Glei có tất cả 18 điểm trường tại các xã và thị trấn trên địa bàn huyện). Trong đó có 13 công trình, dự án có sai phạm với số tiền **66.786.250 đồng**. Nguyên nhân: Do thực tế thi công thiếu khối lượng so với hồ sơ thiết kế nhưng chưa được rà soát cắt giảm, đã nghiệm thu thanh toán tăng cho các đơn vị thi công với số tiền **55.226.125 đồng** và dự toán tính thừa khối lượng nhưng chưa được rà soát, cắt giảm, đã nghiệm thu thanh toán tăng với số tiền **11.560.125 đồng**, cụ thể:

a.1. Công trình: Trường MN xã Đăk Kroong - huyện Đăk Glei, thực tế thi công thiếu khối lượng so với hồ sơ thiết kế, số tiền 3.035.461 đồng, của khối lượng hạng mục công việc sau: Trát grani tô bậc cấp: $3,174 \text{ m}^2 \times 956.352 \text{ đồng/m}^2 = 3.035.461 \text{ đồng}$.

a.2. Công trình: Sửa chữa chợ thị trấn Đăk Gle, thực tế thi công thiếu khối lượng so với hồ sơ thiết kế, số tiền 3.247.332 đồng, của khối lượng hạng mục công việc sau: Lắp dựng cửa sắt xếp: $13,1 \text{ m}^2 \times 247.888 \text{ đồng/m}^2 = 3.247.332 \text{ đồng}$.

a.3. Công trình: Cải tạo, sửa chữa hội trường nhà Văn hóa làm thư viện huyện và nhà trưng bày truyền thống, huyện Đăk Gle, thực tế thi công thiếu khối lượng so với hồ sơ thiết kế, số tiền 2.555.139 đồng, của khối lượng hạng mục công việc sau: Phá dỡ lớp vữa trát, cột trụ: $77,618 \text{ m}^2 \times 32.919 \text{ đồng/m}^2 = 2.555.139 \text{ đồng}$.

a.4. Công trình: Trung tâm văn hóa xã Đăk Choong - huyện Đăk Gle, thực tế thi công thiếu khối lượng so với hồ sơ thiết kế, số tiền 4.314.841 đồng, của khối lượng hạng mục công việc sau: Láng nền sàn bằng gạch 400x400: $21,84 \text{ m}^2 \times 197.566 \text{ đồng/m}^2 = 4.314.841 \text{ đồng}$.

a.5. Công trình: Kiên cố hóa trường mầm non, tiểu học trên địa bàn huyện Đăk Gle, thực tế thi công thiếu khối lượng so với hồ sơ thiết kế, số tiền 23.544.364 đồng. Cụ thể các Công trình:

- Trường Mầm non xã Đăk Pét (Điểm trường thôn Đăk Rú): 2.313.193 đồng, của khối lượng hạng mục công việc sau: Ốp gạch vào chân tường 100x200mm: $5,3 \text{ m}^2 \times 436.452 \text{ đồng/m}^2 = 2.313.195 \text{ đồng}$.

- Trường Tiểu học xã Đăk Nhoong (Điểm trường Thôn Rôc Nằm A + B): 3.666.159 đồng, của khối lượng hạng mục công việc sau: Ốp gạch vào chân tường 100x200mm: $8,35 \text{ m}^2 \times 439.061 \text{ đồng/m}^2 = 3.666.159 \text{ đồng}$.

- Trường Tiểu học xã Đăk Man (Nhà học 3 phòng): 2.000.019 đồng, của khối lượng hạng mục công việc sau: Lát nền, sàn bằng gạch granite lát nền 500x500mm: $4,57 \text{ m}^2 \times 421.056,72 \text{ đồng/m}^2 = 2.000.019 \text{ đồng}$.

- Trường Tiểu học xã Ngọc Linh (Điểm trường thôn Đăk Nai): 995.172 đồng, của khối lượng hạng mục công việc sau: Lát nền, sàn bằng gạch granite lát nền 500x500mm: $2,34 \text{ m}^2 \times 425.287,35 \text{ đồng/m}^2 = 995.172 \text{ đồng}$.

- Trường Tiểu học xã Ngọc Linh (Điểm trường thôn Kon Tuông): 995.172 đồng, của khối lượng hạng mục công việc sau: Lát nền, sàn bằng gạch granite lát nền 500x500mm: $2,34 \text{ m}^2 \times 425.287,35 \text{ đồng/m}^2 = 995.172 \text{ đồng}$.

- Trường Tiểu học xã Ngọc Linh (Điểm trường thôn Đăk Dít): 995.172 đồng, của khối lượng hạng mục công việc sau: Lát nền, sàn bằng gạch granite lát nền 500x500mm: $2,34 \text{ m}^2 \times 425.287,35 \text{ đồng/m}^2 = 995.172 \text{ đồng}$.

- Trường Tiểu học xã Đăk Choong (Nhà học 03 phòng): 995.172 đồng, của khối lượng hạng mục công việc sau: Lát nền, sàn bằng gạch granite lát nền 500x500mm: $2,34 \text{ m}^2 \times 425.287,35 \text{ đồng/m}^2 = 995.172 \text{ đồng}$.

- Trường Mầm non xã Đăk Môn (Điểm trường thôn Đăk Nai; nhà học 01 phòng): 1.079.802 đồng, của khối lượng hạng mục công việc sau: Lát nền, sàn bằng gạch granite lát nền 500x500mm: $2,57 \text{ m}^2 \times 420.157 \text{ đồng/m}^2 = 1.079.802 \text{ đồng}$.

- Trường Mầm non xã Đăk Môn (Điểm trường thôn Đăk Tum; nhà học 01 phòng): 1.656.522 đồng, của khối lượng hạng mục công việc sau: Lát nền, sàn bằng gạch granite lát nền 500x500mm: $1,66 \text{ m}^2 \times 420.219 \text{ đồng/m}^2 = 695.461 \text{ đồng}$. Khung hoa sắt hộp: $3,24 \text{ m}^2 \times 269.624 \text{ đ/m}^2 = 961.061 \text{ đồng}$.

- Trường Mầm non xã Đăk Kroong (Nhà học 01 phòng): 1.509.446 đồng, của khối lượng hạng mục công việc sau: Lát nền, sàn bằng gạch granite lát nền 500x500mm: $1,31 \text{ m}^2 \times 420.219 \text{ đồng/m}^2 = 548.385 \text{ đồng}$. Khung hoa sắt hộp: $3,24 \text{ m}^2 \times 269.624 \text{ đồng/m}^2 = 961.061 \text{ đồng}$.

- Trường Mầm non xã Mường Hoong (Điểm trường thôn Đăk Bôi; nhà học 01 phòng): 984.791 đồng, của khối lượng hạng mục công việc sau: Khung hoa sắt hộp: $3,32 \text{ m}^2 \times 296.624 \text{ đồng/m}^2 = 984.791 \text{ đồng}$.

- Trường Mầm non xã Mường Hoong (Điểm trường thôn Tu Rằng; nhà học 01 phòng): 984.791 đồng, của khối lượng hạng mục công việc sau: Khung hoa sắt hộp: $3,32 \text{ m}^2 \times 296.624 \text{ đồng/m}^2 = 984.791 \text{ đồng}$.

- Trường Tiểu học Võ Thị Sáu xã Đăk Pét (Nhà học 01 phòng): 1.238.291 đồng, của khối lượng hạng mục công việc sau: Lát nền, sàn bằng gạch granite lát nền 500x500mm: $1,4 \text{ m}^2 \times 887.664 \text{ đồng/m}^2 = 1.238.291 \text{ đồng}$.

- Trường Tiểu học xã Đăk Long (Nhà học 02 phòng): 1.472.914 đồng, của khối lượng hạng mục công việc sau: Trát Granitô tay vịn cầu thang: $1,34 \text{ m}^2 \times 1.103.307 \text{ đồng/m}^2 = 1.472.914 \text{ đồng}$.

- Trường Tiểu học xã Mường Hoong (Điểm trường thôn Tu Chiêu A; nhà học 01 phòng) số tiền 1.281.414 đồng, của khối lượng hạng mục công việc sau: Khung hoa sắt hộp: $4,32 \text{ m}^2 \times 296.624 \text{ đồng/m}^2 = 1.281.414 \text{ đồng}$.

- Trường Tiểu học xã Mường Hoong (Điểm trường thôn Xa Úa; nhà học 02 phòng): 1.376.334 đồng, của khối lượng hạng mục công việc sau: Khung hoa sắt hộp: $4,64 \text{ m}^2 \times 296.624 \text{ đồng/m}^2 = 1.376.334 \text{ đồng}$.

a.6. Công trình: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên, huyện Đăk Glei, thực tế thi công thiếu khối lượng so với hồ sơ thiết kế, số tiền 3.098.171 đồng, của khối lượng hạng mục công việc sau: Xây móng đá học chiều dày ≤ 60 , vữa xi măng mác 50: $2,9 \text{ m}^3 \times 1.068.335 \text{ đồng/m}^3 = 3.098.171 \text{ đồng}$.

a.7. Công trình: Sân vận động xã Đăk Pét, huyện Đăk Glei, thực tế thi công thiếu khối lượng so với hồ sơ thiết kế, số tiền 3.9688.782 đồng, của khối lượng hạng mục công việc sau: Đào san đất tạo mặt bằng thi công: $204 \text{ m}^3 \times 15.671,29 \text{ đồng/m}^3 = 3.196.943 \text{ đồng}$. Vận chuyển ô tô tự đổ phạm vi 50m: $204 \text{ m}^3 \times 2.410,98 \text{ đồng/m}^3 = 491.839 \text{ đồng}$.

a.8. Công trình: Sân vận động xã Đăk Choong, dự toán tính thừa khối lượng so với hồ sơ thiết kế, số tiền 4.586.269 đồng, của khối lượng hạng mục công việc sau: Đào đất kênh mương: $25,94 \text{ m}^3 \times 176.803 \text{ đồng/m}^3 = 4.586.269 \text{ đồng}$.

a.9. Công trình: Nhà Văn Hóa xã Đăk Man, dự toán tính thừa khối lượng so với hồ sơ thiết kế, số tiền với số tiền 6.973.856 đồng, của khối lượng hạng mục công việc sau:

+ Trát tường: $48,6 \text{ m}^2 \times 84.502 \text{ đồng/m}^2 = 4.106.797 \text{ đồng}$.

+ Bả bằng bột bả Expo vào tường: $48,6 \text{ m}^2 \times 32.648 \text{ đồng/m}^2 = 1.586.692 \text{ đồng}$.

+ Sơn tường trong nhà: $48,6 \text{ m}^2 \times 26.345 \text{ đồng/m}^2 = 1.280.367 \text{ đồng}$.

a.10. Công trình: Trường Mầm Non xã Đăk Pét, thực tế thi công thiếu khối lượng so với hồ sơ thiết kế, số tiền 2.714.331 đồng, của khối lượng hạng mục công việc sau:

+ Công tác ốp gạch vào tường, trụ cột 300x600 (điểm trường trung tâm): $3,413 \text{ m}^2 \times 459.528 \text{ đồng/m}^2 = 1.568.368 \text{ đồng}$.

+ Công tác ốp gạch vào tường, trụ cột 300x600 (điểm trường Đăk Dền): $2,49 \text{ m}^2 \times 460.226 \text{ đồng/m}^2 = 1.145.963 \text{ đồng}$.

a.11. Công trình: Sửa chữa Vía hè đường Hùng Vương, huyện Đăk Glei, thực tế thi công thiếu khối lượng so với hồ sơ thiết kế, số tiền 2.827.675 đồng, của khối lượng hạng mục công việc sau: Đắp cát nền móng công trình (gia cố 10% xi măng): $5,441 \text{ m}^3 \times 522.579 \text{ đồng/m}^3 = 2.827.675 \text{ đồng}$.

a.12. Công trình: Xây dựng vườn ươm giống dược liệu tại địa bàn xã Mường Hoong, thực tế thi công thiếu khối lượng so với hồ sơ thiết kế, số tiền 2.561.204 đồng, của khối lượng hạng mục công việc sau: Đắp Vữa đầu trụ vữa XM mác 75: $2,819 \text{ m}^3 \times 218.138 \text{ đồng/m}^3 = 614.887 \text{ đồng}$. Hàng rào song sắt: $1,84 \text{ m}^2 \times 1.030.524 \text{ đồng/m}^2 = 1.901.361 \text{ đồng}$.

a.13. Công trình: Khắc phục khẩn cấp đường DDH83 và đường xã Đăk Nhoong đi xã Đăk Plô, thực tế thi công thiếu khối lượng so với hồ sơ thiết kế, số tiền 3.683.809 đồng, của khối lượng hạng mục công việc sau:

+ Khe, co giãn tường bằng bao tải tấm nhựa: $8,7m^2 \times 210.233 \text{ đồng}/m^2 = 1.820.618 \text{ đồng}$.

+ Loát giấy dầu gia cố: $182,2m^2 \times 6.522 \text{ đồng}/m^2 = 1.188.048 \text{ đồng}$.

+ Bao tải tấm nhựa đường chèn khe rãnh: $3,2m^2 \times 210.325 \text{ đồng}/m^2 = 675.143 \text{ đồng}$.

b. Các công trình do Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện làm Chủ đầu tư.

Qua kiểm tra 12 Dự án, công trình. Có 09 công trình, dự án có sai phạm với số tiền **38.553.813 đồng**. Nguyên nhân: Do thực tế thi công thiếu khối lượng so với hồ sơ thiết kế nhưng chưa được rà soát cắt giảm, đã nghiệm thu thanh toán tăng cho các đơn vị thi công với số tiền **34.845.631 đồng** và dự toán tính thừa khối lượng nhưng chưa được rà soát, cắt giảm, đã nghiệm thu thanh toán tăng với số tiền **3.708.182 đồng**. Cụ thể như sau:

b.1. Công trình: Thủy lợi Đăk Reng, thôn Đăk Ven, xã Đăk Pét, thực tế thi công thiếu khối lượng so với hồ sơ thiết kế, số tiền 2.669.991 đồng, của khối lượng hạng mục công việc sau: Bê tông tường đá 1x2, vữa xi măng mác 200: $0,7m^3 \times 3.814.274 \text{ đồng}/m^3 = 2.669.991 \text{ đồng}$.

b.2. Công trình: Đập thủy lợi Đăk Bloi, thôn Ri Mẹt, xã Đăk Môn, thực tế thi công thiếu khối lượng so với hồ sơ thiết kế, số tiền 3.841.600 đồng, của khối lượng hạng mục công việc sau: Bê tông tường đá 1x2, vữa xi măng mác 200: $0,99m^3 \times 2.421.617 \text{ đồng}/m^3 = 2.397.400 \text{ đồng}$. Bê tông móng đá 1x2, vữa xi măng mác 200: $0,87m^3 \times 1.660.000 \text{ đồng}/m^3 = 1.444.200 \text{ đồng}$.

b.3. Công trình: Đập thủy lợi Đăk Pa, thôn Bung Kon, xã Đăk Plô, thực tế thi công thiếu khối lượng so với hồ sơ thiết kế, số tiền 2.843.073 đồng, của khối lượng hạng mục công việc sau: Đào móng cấp II, bằng thủ công: $16,36m^3 \times 173.782 \text{ đồng}/m^3 = 2.843.073 \text{ đồng}$.

b.4. Công trình: Sửa chữa, nâng cấp thủy lợi Đăk Nhoai, thôn Đăk Rê, xã Mường Hoang, thực tế thi công tận dụng 10% rọ đá so với hồ sơ thiết kế, số tiền 4.979.660 đồng, của khối lượng hạng mục công việc sau: Rọ đá kích thước $2x1x0,5$: $109 \text{ rọ} \times 45.685 \text{ đồng}/\text{rọ} = 4.979.660 \text{ đồng}$.

b.5. Công trình: Đập Kung Rang, xã Ngọc Linh, thực tế thi công thiếu khối lượng so với hồ sơ thiết kế, số tiền 5.782.907 đồng, của khối lượng hạng mục công việc sau: Bê tông áo tràn: $2,36m^3 \times 2.450.384 \text{ đồng}/m^3 = 5.782.907 \text{ đồng}$.

b.6. Công trình: Sửa chữa thủy lợi Đăk Kron, xã Đăk Pét, Dự toán tính thừa khối lượng so với hồ sơ thiết kế, số tiền 3.708.182 đồng, của khối lượng hạng mục công việc sau: Đào đất kênh mương: $15,6m^3 \times 237.704 \text{ đồng}/m^3 = 3.708.182 \text{ đồng}$.

b.7. Công trình: Sửa chữa thủy lợi Đăk Kit III, xã Đăk Môn, thực tế thi công thiếu khối lượng so với hồ sơ thiết kế, số tiền 4.792.289 đồng, của khối lượng hạng mục công việc sau: Sửa chữa ống thép D200: $162,9 \text{ kg} \times 29.418,6 \text{ đồng}/\text{kg} = 4.792.289 \text{ đồng}$.

b.8. Công trình: Kè chống sạt lở tuyến đường ĐH83 (km 2 +250) từ thị trấn đi xã Đăk Nhoong, thực tế thi công thiếu khối lượng so với hồ sơ thiết kế, số tiền 5.221.323 đồng, của khối lượng hạng mục công việc sau: Làm và thả rọ đá kích thước $2x1x0,5$ trên cạn: $5 \text{ rọ} \times 1.044.264,752 \text{ đồng}/\text{rọ} = 5.221.323 \text{ đồng}$.

b.9. Công trình: Đập Đăk Ốp, xã Đăk Pét, thực tế thi công thiếu khối lượng so với hồ sơ thiết kế với số tiền 4.717.78723 đồng, của khối lượng hạng mục công việc sau: Đập đất nền móng xi phong: $15,75m^3 \times 146.152 \text{ đồng}/m^3 = 2.301.894 \text{ đồng}$.

c. Các công trình do UBND xã Đăk Nhoong làm Chủ đầu tư.

Qua kiểm tra 20 dự án, công trình thuộc chương trình 135 chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới do UBND xã làm chủ đầu tư, có 18 công trình, dự án sai phạm, tổng số tiền **296.414.600 đồng**. Trong đó:

- Có 18 công trình, dự án chưa thực hiện tiền thuế GTGT 10% phần chi chí nhân công do phần ngân sách chi trả, thì phải thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 12, Điều 4 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành Luật thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật thuế giá trị gia tăng, với số tiền **289.560.312 đồng**.

- Có 02 công trình thực tế thi công thiếu khối lượng so với hồ sơ thiết kế nhưng chưa được rà soát cắt giảm, đã được nghiệm thu thanh toán tăng cho các đơn vị thi công, số tiền **6.854.288 đồng**, của các công trình sau:

+ Công trình: Đường đi khu sản xuất Đăk Đoa thôn Đăk Nhoong 3.060.680 đồng, của khối lượng hạng mục công việc sau: Đào khuôn đường khối lượng: $136 \text{ m}^3 \times 22.505 \text{ đồng/m}^3 = 3.060.680 \text{ đồng}$.

+ Công trình: Đường đi khu sản xuất Đăk Công Tác thôn Rooc Nâm 3.793.608 đồng, của khối lượng hạng mục công việc sau: Đào khuôn đường khối lượng: $168 \text{ m}^3 \times 22.581 \text{ đồng/m}^3 = 3.793.608 \text{ đồng}$

d. Các công trình do UBND xã Đăk Môn làm Chủ đầu tư.

Qua kiểm tra 08 dự án, công trình thuộc chương trình 135 thuộc chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới do UBND xã làm chủ đầu tư, có 04 công trình, dự án chưa thực hiện tiền thuế GTGT 10% phần chi chí nhân công do ngân sách chi trả, thì phải thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 12, Điều 4 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành Luật thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật thuế giá trị gia tăng, với số tiền **54.968.000 đồng**.

e. Các công trình do UBND xã Đăk Krong làm Chủ đầu tư.

Qua kiểm tra 07 dự án, công trình thuộc chương trình 135 thuộc chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới do UBND xã làm chủ đầu tư, có 07 công trình, dự án chưa thực hiện tiền thuế GTGT 10 % phần chi chí nhân công do ngân sách chi trả, thì phải thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 12, Điều 4 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành Luật thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật thuế giá trị gia tăng, với số tiền **81.510.000 đồng** (*chi tiết của các công trình, dự án có bản phụ lục kèm theo*).

f. Các công trình do UBND xã Xốp làm Chủ đầu tư.

Qua kiểm tra 15 dự án, công trình thuộc chương trình 135 thuộc chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới do UBND xã làm chủ đầu tư, có 12 công trình, dự án có sai phạm với tổng số tiền **151.428.000 đồng**. Trong đó:

- Có 12 công trình, dự án chưa thực hiện tiền thuế GTGT 10% phần chi chí nhân công do phần ngân sách chi trả, thì phải thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 12, Điều 4 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành Luật thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật thuế giá trị gia tăng, với số tiền **146.836.980 đồng**.

- Có 01 công trình thực tế thi công thiếu khối lượng so với hồ sơ thiết kế nhưng chưa được rà soát cắt giảm, đã được nghiệm thu thanh toán tăng cho các đơn vị thi công với số tiền **4.591.020 đồng**. Của công trình sau:

+ Công trình: Đường đi khu sản xuất Bông Bang xã Xốp, của khối lượng hạng mục công việc sau: Đào khuôn đường: $204 \text{ m}^3 \times 22.505 \text{ đồng/m}^3 = 4.591.020 \text{ đồng}$.

g. Các công trình do UBND xã Đăk Choong làm Chủ đầu tư.

Qua kiểm tra 08 dự án, công trình thuộc chương trình 135 thuộc chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới do UBND xã làm chủ đầu tư, có 07 công trình, dự án có sai phạm với tổng số tiền **90.219.000 đồng**, cụ thể:

- Có 06 công trình, dự án chưa thực hiện tiền thuế GTGT 10% phân chi chí nhân công do phần ngân sách chi trả, thì phải thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 12, Điều 4 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành Luật thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật thuế giá trị gia tăng, số tiền **73.584.907 đồng**.

- Có 03 công trình thực tế thi công thiếu khối lượng so với hồ sơ thiết kế nhưng chưa được rà soát cắt giảm, đã được nghiệm thu thanh toán tăng cho các đơn vị thi công với số tiền **16.634.093 đồng**. Của công trình sau:

+ Công trình: Trường mầm non xã Đăk Choong điểm trường thôn Đăk Glây, 5.673.976 đồng, của khối lượng các hạng mục công việc sau:

Trát tường ngoài, dày 1,5cm, vữa XM mác 75: $55,24 \text{ m}^2 \times 77.946 \text{ đồng/m}^2 = 4.305.737 \text{ đồng}$.

Sơn tường ngoài nhà, 1 nước loát đã bả, 2 nước phủ bằng sơn Expo: $55,24 \text{ m}^2 \times 24.769 \text{ đồng/m}^2 = 1.368.239 \text{ đồng}$.

+ Công trình: Đường đi khu sản xuất La Lua xã Đăk Choong (giai đoạn 2), số tiền 6.380.168 đồng, của khối lượng hạng mục công việc sau: Đào khuôn đường đơn vị thi công thiếu khối lượng: $283,5 \text{ m}^3 \times 22.505,0 \text{ đ/m}^3 = 6.380.168 \text{ đồng}$.

+ Công trình: Xây dựng mương thủy lợi Đăk Tnoong thôn Liêm Răng): Số tiền 4.579.949 đồng, của khối lượng hạng mục công việc sau: Đắp đất nền móng công trình độ chặt K95: $34,5 \text{ m}^3 \times 132.590,8 \text{ đồng/m}^3 = 4.579.949 \text{ đồng}$.

h. Các công trình do UBND xã Đăk Man làm Chủ đầu tư.

Qua kiểm tra 12 dự án, công trình thuộc chương trình 135 thuộc chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới do UBND xã làm chủ đầu tư, có 11 công trình, dự án có sai phạm, tổng số tiền **195.540.000 đồng**, cụ thể:

- Có 11 công trình, dự án chưa thực hiện tiền thuế GTGT 10% phân chi chí nhân công do phần ngân sách chi trả, thì phải thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 12, Điều 4 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành Luật thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật thuế giá trị gia tăng, với số tiền **192.648.829 đồng**.

- Có 01 công trình thực tế thi công thiếu khối lượng so với hồ sơ thiết kế nhưng chưa được rà soát cắt giảm, đã được nghiệm thu thanh toán tăng cho các đơn vị thi công với số tiền **2.891.171 đồng**, của công trình sau:

+ Công trình: Đường GTNT đi khu TĐC thôn Đông Lốc xã Đăk Man 2.891.171 đồng, của khối lượng hạng mục công việc sau: Bê tông thân rãnh thoát nước: $2,1 \text{ m}^3 \times 1.376.748 \text{ đồng/m}^3 = 2.891.171 \text{ đồng}$.

k. Các công trình do UBND xã Đăk Plô làm Chủ đầu tư.

Qua kiểm tra 23 dự án, công trình thuộc chương trình 135 thuộc chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới do UBND xã làm chủ đầu tư, có 19 công trình, dự án chưa thực hiện tiền thuế GTGT 10 % phân chi chí nhân công do ngân sách chi trả, thì phải thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 12, Điều 4 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày

31/12/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành Luật thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật thuế giá trị gia tăng, số tiền **202.864.000 đồng**.

I. Các công trình do UBND xã Ngọc Linh làm Chủ đầu tư.

Qua kiểm tra 08 dự án, công trình thuộc chương trình 135 thuộc chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới do UBND xã làm chủ đầu tư, có 05 công trình, dự án chưa thực hiện tiền thuế GTGT 10 % phân chi chí nhân công do ngân sách chi trả, thì phải thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 12, Điều 4 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành Luật thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật thuế giá trị gia tăng, số tiền **148.024.000 đồng**.